

Bản án số: 40/2019/DS-ST

Ngày 09 - 5 - 2019

V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1936; cư trú tại: Ấp HH, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1952; cư trú tại: Ấp HH, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1989 là người đại diện theo ủy quyền của ông Thuận và bà Quê (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019); cư trú tại: Ấp HH, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Lâm Thanh D, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp HH, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Chị Lê Hồng T1, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp HH, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Văn L trình bày: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị Q có tham gia hội do anh Lâm Thanh D và chị Lê Hồng T1 làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Dây thứ 1: Hội 500.000 đồng mở ngày 30/3/2016 âl, 01 tháng khui 02 lần, dây hội gồm 81 chung. Ông T, bà Q tham gia 05 chung. Hội chết được 01 chung, trong chung này anh D chị T1 nợ 14 lần với số tiền 7.000.000 đồng, còn sống 04 chung với tổng số tiền 134.000.000 đồng. Đối trừ tiền hội chết thì anh D, chị T1 nợ ông bà 127.000.000 đồng.

Dây thứ 2: Hội 500.000 đồng khui ngày 15/10/2017 âl, 01 tháng khui 02 lần, có 56 chung, ông T bà Q tham gia 01 chung. Trong dây hội này thì chết 01 chung, trong chung này anh D, chị T1 còn nợ lại 30 kỳ với số tiền 15.000.000 đồng. Còn lại chung hội sống thì đã chết được 26 kỳ với số tiền là 13.000.000 đồng. Đối trừ với tiền hội chết thì anh D, chị T1 còn nợ lại ông bà 2.000.000 đồng.

Dây thứ 3: Hội 500.000 đồng khui ngày 15/02/2018 âl, 01 tháng khui 02 lần, có 22 chung, ông T bà Q tham gia 02 chung. Hội chết được 01 chung và còn nợ lại 04 kỳ với số tiền 2.000.000 đồng, còn chung hội sống thì ông bà đã đóng được 18 kỳ với số tiền 9.000.000 đồng. Đối trừ tiền hội chết thì anh D, chị T1 còn nợ lại 7.000.000 đồng.

Ngày 26/12/2018 ông D, bà T1 tuyên bố đình hội nhưng không giao tiền hội chết cho ông bà.

Nay anh yêu cầu anh D và chị T1 trả cho ông T, bà Q tổng số tiền hội 132.000.000 đồng. Anh yêu cầu anh D và chị T1 cùng có trách nhiệm trả nợ vì việc chị T1 mở hội anh D có biết và mục đích là để tạo thu nhập chung trong gia đình.

Chị Lê Hồng T1 trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh L về thời gian mở hội, loại hội, số chung hội ông T, bà Q tham gia như trên. Việc chị tuyên bố đình hội là do chị bị các hội viên hốt hội xong không thực hiện nghĩa vụ đóng hội nên chị không có khả năng lấp hội. Việc chị mở hội thì anh D không biết. Nay chị đồng ý trả cho ông T, bà Q số tiền 132.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm, không có yêu cầu khác. Chị T1 yêu cầu được trả tiền vốn hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị Q khởi kiện yêu cầu anh Lâm Thanh D và chị Lê Hồng T1 trả tiền hội là vụ kiện tranh chấp hội, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh D.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc các đương sự có tham gia chơi hụi và còn nợ tiền hụi với số tiền 132.000.000 đồng là thực tế có xảy ra, việc này được ông T, bà Q và chị T1 thừa nhận. Nay ông T, bà Q yêu cầu anh D và chị T1 trả 132.000.000 đồng, chị T1 đồng ý, nhưng chị T1 chỉ đồng ý một mình chị trả, chị không đồng ý việc anh D cùng trả.

[4] Xét về nghĩa vụ trả tiền, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo chị T1 xác định việc chị mở hụi và nợ hụi thì anh D không biết, không đồng ý, không trực tiếp gom hụi nên khoản nợ hụi này là nợ riêng của chị, không phải nợ chung của chị và anh D. Xét thấy: Việc chị T1 làm chủ hụi trong khoảng thời gian dài, chị T1 và anh D đang tồn tại mối quan hệ hôn nhân, chị T1 và anh D đang sống chung một nhà. Ngoài ra, việc chị T1 làm chủ hụi cũng vì mục đích được nhận khoản tiền hoa hồng để phục vụ các sinh hoạt hằng ngày trong gia đình. Từ đó, Hội đồng xét xử khẳng định khoản nợ tiền hụi nêu trên là khoản nợ chung của chị T1 và anh D được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, do đó chị T1 và anh D phải có nghĩa vụ trả khoản tiền nợ hụi nêu trên cho ông T và bà Q là phù hợp.

[5] Xét về khoản tiền phải trả, thấy rằng: Mặc dù giữa nguyên đơn và chị T1 đã thỏa thuận được số tiền phải trả. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị T1 yêu cầu được trả tiền vốn hụi, chị xin không trả lãi hụi, việc này nguyên đơn không đồng ý. Mặt khác, nguyên đơn và chị T1 không nhớ, không có sổ sách ghi chép số tiền thực tế đã đóng của mỗi kỳ khai hụi và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện số tiền vốn hụi là bao nhiêu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận khoản tiền vốn, lãi 132.000.000 đồng theo thỏa thuận của hai bên là có căn cứ.

[6] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T1 và anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể: 132.000.000 đồng x 5% = 6.600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 91; Điều 5; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và bà Trần Thị Q.

1. Buộc chị Lê Hồng T1 và anh Lâm Thanh D phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị Q số tiền là 132.000.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu đồng).

2. Kể từ ngày ông Trần Văn T và bà Trần Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Hồng T1 và anh Lâm Thanh D chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng chị T1, anh D còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự: Chị Lê Hồng T1 và anh Lâm Thanh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 6.600.000 đồng (sáu triệu sáu trăm ngàn đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Thịnh